

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 39

228
T
HỮU
ADIP
NA
- TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hao Dan	Chủ tịch
Ông Đoàn Ngọc Hoàn	Phó Chủ tịch
Ông Chen Bin	Thành viên
Ông Wang Shao Hua	Thành viên
Ông Xiang Qing Song	Thành viên
Ông Liu He Li	Thành viên
Bà An Xue Mei	Thành viên
Ông Zhong Gan	Thành viên
Ông Chen Yu	Thành viên
Ông WuPo	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Đoàn Ngọc Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Kỳ	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Anh	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/06/2018)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM



Đoàn Ngọc Hoàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Số: 525-18/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Chứng khoán đầu tư Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06/08/2018, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

Mẫu số B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		297.462.871.917	298.676.268.180
I. Tài sản tài chính	110		293.756.251.125	293.794.219.087
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1.	36.894.195.548	54.341.129.042
1.1. Tiền	111.1		1.274.195.548	5.611.129.042
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		35.620.000.000	48.730.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	73.518.471.980	43.902.002.693
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.3.2	107.900.000.000	49.700.000.000
4. Các khoản cho vay	114	VI.3.4	64.923.166.815	132.759.794.202
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	VI.3.5	(2.535.784.066)	(2.788.201.877)
8. Trả trước cho người bán	118	VI.4.	156.507.700	733.783.240
9. Phải thu các dịch vụ CT chứng khoán cung cấp	119	VI.5.	416.473.487	555.129.487
12. Các khoản phải thu khác	122	VI.5.	19.889.114.222	18.670.743.557
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VI.8.	(7.405.894.561)	(4.080.161.257)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3.706.620.792	4.882.049.093
1. Tạm ứng	131		2.059.243.013	3.577.109.512
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.5.	819.330.419	423.191.941
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	10.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	12.572.368
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		98.000.000	98.000.000
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		730.047.360	761.175.272
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		49.393.532.275	48.387.911.152
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Các khoản đầu tư	212	VI.6.	36.000.000.000	36.000.000.000
2.3. Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết	212.3		17.000.000.000	17.000.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		19.000.000.000	19.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.219.129.504	5.953.343.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10.	942.490.766	1.275.160.824
- Nguyên giá	222		11.773.430.740	11.773.430.740
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(10.830.939.974)	(10.498.269.916)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11.	4.276.638.738	4.678.182.864
- Nguyên giá	228		33.574.900.000	33.574.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(29.298.261.262)	(28.896.717.136)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		8.174.402.771	6.434.567.464
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.160.506.100	1.157.906.100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.7.	1.702.393.399	238.147.237
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.9.	5.311.503.272	5.038.514.127
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		346.856.404.192	347.064.179.332

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.457.686.114	4.811.167.139
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.457.686.114	4.811.167.139
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.19.	924.462.586	1.284.053.760
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		78.500.000	118.500.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.17.	368.488.819	335.100.316
11. Phải trả người lao động	323		543.544.151	48.230.680
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		270.241.770	420.420.270
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.18.	401.788.687	578.841.883
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.20.	1.775.071.878	1.930.432.007
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		95.588.223	95.588.223
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		342.398.718.078	342.253.012.193
I. Vốn chủ sở hữu	410		342.398.718.078	342.253.012.193
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340.000.000.000	340.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		340.000.000.000	340.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		340.000.000.000	340.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		1.169.366.013	1.169.366.013
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		648.823.913	648.823.913
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.22.	580.528.152	434.822.267
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(148.097.578)	434.822.267
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		728.625.730	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		346.856.404.192	347.064.179.332

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.23.	34.000.000	34.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.12.	22.839.446.250	10.076.602.693
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	012	VI.13.	49.950.400.000	33.825.400.000
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		185.831.936	171.643.622
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	VI.14.	181.650.687	167.861.554
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	VI.14.	-	20.500
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	VI.14.	3.491.989	530.862
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	VI.14.	689.260	3.230.706
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	VI.15.	7.431.095	6.811.444
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		7.431.095	6.811.444
7. Tiền gửi của khách hàng	026	VI.16.	144.751.888.593	107.494.639.246
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		144.751.888.593	107.494.639.246
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.21.	144.751.888.593	107.494.639.246
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		143.220.030.412	76.595.837.212
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		1.531.858.181	30.898.802.034

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

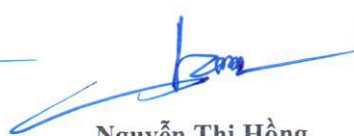
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan



Nguyễn Thị Hồng



Đoàn Ngọc Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			2.626.859.945	5.607.865.038
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VII.1.1	155.194.475	3.858.353.508
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	VII.1.2	1.972.428.320	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VII.1.3	499.237.150	1.749.511.530
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.3	2.398.177.335	1.745.400.610
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		6.382.079.180	4.022.393.191
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		228.978.182	328.409.092
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		404.343.961	346.314.191
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	VII.1.4	90.909.091	1.412.008.301
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		12.131.347.694	13.462.390.423
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1.023.699.297	630.935.725
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	VII.1.1	32.314.518	516.779.658
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	21.2	VII.1.2	991.384.779	114.156.067
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	VII.3	-	2.512.318.079
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3	4.967.756.868	3.954.572.246
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.3	555.479.613	521.685.621
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VII.3	222.077.075	384.570.450
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	VII.1.5	-	830.916.250
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40		6.769.012.853	8.834.998.371
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.2.	5.562.313.690	3.910.341.122
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		5.562.313.690	3.910.341.122
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		-	-

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VII.4.	10.815.306.282	8.255.501.928
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		109.342.249	282.231.246
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VII.5.	36.363.636	6.000.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		36.363.636	6.000.000
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		145.705.885	288.231.246
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(582.919.845)	288.231.246
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		728.625.730	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VII.6.	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		145.705.885	288.231.246
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		145.705.885	288.231.246
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		4	8
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501		4	8
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan



Nguyễn Thị Hồng



Đoàn Ngọc Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B 03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		145.705.885	288.231.246
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(1.754.784.013)	1.771.856.103
- Khấu hao tài sản cố định	03		734.214.184	2.520.723.421
- Các khoản dự phòng	04		3.073.315.493	3.161.473.804
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(5.562.313.690)	(3.910.341.122)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1.243.802.590	-
- Lỗ đánh giá lại các giá tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		1.243.802.590	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		(1.972.428.320)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ FVTPL	19		(1.972.428.320)	
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(20.671.543.326)	(35.941.989.028)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(28.887.843.557)	(2.048.421.870)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(58.200.000.000)	(26.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		67.836.627.387	(25.606.219.431)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		138.656.000	870.821.000
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		(1.218.370.665)	1.856.228.139
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		1.517.866.499	(778.755.000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(177.053.196)	549.001.650
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.860.384.640)	(258.791.250)
- Thuế TNDN đã nộp	43		-	(86.174.826)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		217.684.366	1.148.027.615
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(150.178.500)	219.242.679
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		33.388.503	64.133.920
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		495.313.471	73.292.841
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(155.360.129)	14.832.108.429
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(261.888.865)	(776.482.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(23.009.247.184)	(33.881.901.679)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		-	(985.884.000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		5.562.313.690	3.910.341.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		5.562.313.690	2.924.457.122
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90		(17.446.933.494)	(30.957.444.557)

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B 03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(tiếp theo)

V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1.	54.341.129.042	96.902.086.590
- Tiền	102		5.611.129.042	66.902.086.590
- Các khoản tương đương tiền	102.1		48.730.000.000	30.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	103	VI.1.	36.894.195.548	65.944.642.033
- Tiền	104		1.274.195.548	17.344.642.033
- Các khoản tương đương tiền	104.1		35.620.000.000	48.600.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.910.896.703.100	1.232.100.559.130
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.003.443.245.000)	(1.228.412.925.030)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		129.803.791.247	33.592.569.554
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>37.257.249.347</i>	<i>37.280.203.654</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	VI.14.	107.494.639.246	48.301.526.448
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		107.494.639.246	48.301.526.448
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		107.494.639.246	48.301.526.448
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	VI.14.	144.751.888.593	85.581.730.102
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		144.751.888.593	85.581.730.102
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		144.751.888.593	85.581.730.102

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan



Nguyễn Thị Hồng



Đoàn Ngọc Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018			
		01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2017	30/06/2018
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000	-	-	-	-	340.000.000.000	340.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000	-	-	-	-	340.000.000.000	340.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.169.366.013	1.169.366.013	-	-	-	-	1.169.366.013	1.169.366.013
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.169.366.013	648.823.913	-	-	-	-	1.169.366.013	648.823.913
8. Lợi nhuận chưa phân phối		97.431.048	434.822.267	288.231.246	-	728.625.730	582.919.845	385.662.294	580.528.152
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		97.431.048	434.822.267	288.231.246	-	-	582.919.845	385.662.294	(148.097.578)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	728.625.730	-	-	728.625.730
Cộng		342.436.163.074	342.253.012.193	288.231.246	-	728.625.730	582.919.845	342.724.394.320	342.398.718.078

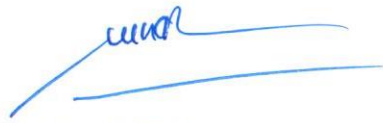
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan



Nguyễn Thị Hồng



Đoàn Ngọc Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNS được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007. Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 và số 06/GPĐC-UBCK ngày 17/01/2018 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp thì vốn điều lệ của Công ty là **340.000.000.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là IVS.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 28/08/2007 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 27/09/2011 và 20/12/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán./.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

3-C
TY
TƯ
ĐINH
AM
TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Đơn vị trực thuộc hạch toán báo số

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Địa chỉ tại tầng 4, Số 2 BIS, Công Trường Quốc Tế, Phường 6 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh.

CHỖ CHỮ KÝ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

Kể từ ngày 01/01/2018, Công ty áp dụng việc ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường (sau ghi nhận ban đầu). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Cuối kỳ kế toán đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty chứng khoán) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

TRÁI KIỂM
CÁU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nêu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Chi tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chi tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL trong 6 tháng đầu năm 2018 bao gồm: 1.243.802.590 đồng - Chênh lệch giảm do đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp đã trích lập đối với cổ phiếu từ năm 2017 là: 252.417.811 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.3 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/thị trường của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Máy móc thiết bị	02 - 05
- Phương tiện vận tải	04 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 08 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn do không có Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 của đơn vị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn.

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn do không có Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 của đơn vị.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và trong thời gian 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả cổ tức và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả cổ tức và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thường xuyên và chi phí viễn thông của Hội sở và Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 và Điều lệ hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty.

Năm 2017, Công ty áp dụng phương pháp giá gốc đối với tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính FVTPL đối với phần giá trị chênh lệch giảm giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế. Giá trị của tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ trong 06 tháng đầu năm 2018 được Công ty ghi nhận theo giá trị thị trường. Theo đó, Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu từ việc cho thuê văn phòng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác là các khoản thu phí dịch vụ làm sạch 12 tháng năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa, được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý của Công ty

Chi phí quản lý của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	1.274.195.548	5.611.129.042
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	1.224.623.075	5.572.550.784
Tiền mặt tại quỹ	49.572.473	38.578.258
Các khoản tương đương tiền	35.620.000.000	48.730.000.000
Cộng	<u>36.894.195.548</u>	<u>54.341.129.042</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch VND
a) Khối lượng giao dịch của Công ty	491.289	15.749.094.400
- Cổ phiếu	491.289	15.749.094.400
b) Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư	262.202.767	3.891.278.030.300
- Cổ phiếu	261.958.177	3.887.136.750.600
- Chứng khoán khác	244.590	4.141.279.700

3. Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính niêm yết (i)	22.839.446.250	23.568.071.980	10.076.602.693	11.679.947.794
VNP	525.000.000	260.000.000	525.000.000	355.000.000
SBM	7.721.871.563	9.651.000.000	8.914.837.088	10.770.600.000
Tài sản tài chính khác	14.592.574.687	13.657.071.980	636.765.605	554.347.794
Tài sản tài chính chưa niêm yết (ii)	49.950.400.000	49.950.400.000	33.825.400.000	33.825.400.000
KN	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
TAV	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
YTAD	21.325.400.000	21.325.400.000	21.325.400.000	21.325.400.000
VA	7.325.000.000	7.325.000.000	-	-
VT	8.800.000.000	8.800.000.000	-	-
Cộng	72.789.846.250	73.518.471.980	43.902.002.693	45.505.347.794

(*): Giá trị của Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tại thời điểm 01/01/2018 được ghi nhận theo giá gốc và được xem xét, trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính FVTPL đối với phần giá trị chênh lệch giảm giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế. Phần giá trị chênh lệch tăng không được ghi nhận. Giá trị của Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tại thời điểm 30/06/2018 được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(i): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2018 của các Sở giao dịch chứng khoán.

(ii): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính chưa niêm yết được xác định theo giá gốc do không có giao dịch trên thị trường.

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 6 tháng (*)	107.900.000.000	49.700.000.000
Cộng	107.900.000.000	49.700.000.000

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 6 tháng tại các Ngân hàng giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại Tài sản tài chính	6 tháng đầu năm 2018					
		Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm (i)	Giá trị đánh giá lại
			(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)
I	Tài sản tài chính FVTPL	1.919.579	72.789.846.250	73.518.471.980	1.972.428.320	1.243.802.590	73.518.471.980
	<i>Các tài sản tài chính niêm yết</i>	<i>372.179</i>	<i>22.839.446.250</i>	<i>23.568.071.980</i>	<i>1.972.428.320</i>	<i>1.243.802.590</i>	<i>23.568.071.980</i>
1	SBM	321.700	7.721.871.563	9.651.000.000	1.929.128.437	-	9.651.000.000
2	VNP	50.000	525.000.000	260.000.000	-	265.000.000	260.000.000
3	Các tài sản tài chính khác	479	14.592.574.687	13.657.071.980	43.299.883	978.802.590	13.657.071.980
	<i>Các tài sản tài chính chưa niêm yết (ii)</i>	<i>1.547.400</i>	<i>49.950.400.000</i>	<i>49.950.400.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>49.950.400.000</i>
1	KN	650.000	6.500.000.000	6.500.000.000	-	-	6.500.000.000
2	TAV	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
3	VIETTU	160.000	8.800.000.000	8.800.000.000	-	-	8.800.000.000
4	YTAD	87.400	21.325.400.000	21.325.400.000	-	-	21.325.400.000
5	VIETAN	50.000	7.325.000.000	7.325.000.000	-	-	7.325.000.000
Cộng		1.919.579	72.789.846.250	73.518.471.980	1.972.428.320	1.243.802.590	73.518.471.980

(*): Giá trị của Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ năm 2017 được ghi nhận theo giá gốc và được xem xét, trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính FVTPL đối với phần giá trị chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế. Phần giá trị chênh lệch tăng không được ghi nhận. Giá trị của Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ trong 06 tháng đầu năm 2018 được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(i): Các tài sản tài chính này hiện được xác định theo giá trị ghi sổ của Công ty do không có giao dịch trên thị trường.

(ii): Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL trong 6 tháng đầu năm 2018 bao gồm: 1.243.802.590 đồng - Chênh lệch giảm do đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp đã trích lập đối với cổ phiếu từ năm 2017 là: 252.417.811 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động	62.950.408.615	60.434.574.549	113.946.095.174	111.430.261.108
Margin (1)				
Hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng (2)	1.972.758.200	1.952.808.200	18.813.699.028	18.793.749.028
Cộng	64.923.166.815	62.387.382.749	132.759.794.202	130.224.010.136

(1): Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay margin được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(2): Là các khoản tiền Công ty cho khách hàng vay ứng trước trả tiền bán. Đến ngày T+2, tiền bán chứng khoán của khách hàng về Công ty sẽ thu lại khoản tiền ứng trước tiền đó.

(*): Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chứng khoán	-	252.417.811
Các khoản cho vay	2.535.784.066	2.535.784.066
Cộng	2.535.784.066	2.788.201.877

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại và Trang trí nội thất Trung Á	-	612.250.540
Các đối tượng khác	156.507.700	121.532.700
Cộng	156.507.700	733.783.240

5. Các khoản phải thu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	416.473.487	555.129.487
Các khoản phải thu khác	19.889.114.222	18.670.743.557
Cộng	20.305.587.709	19.225.873.044

6. Các khoản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc (1)	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa (2)	19.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
Cộng	36.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo giá gốc do không có giao dịch trên thị trường và Công ty liên kết của Công ty không lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018.

(1): Là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc.

(2): Khoản đầu tư vào Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa là khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác dự án "Chung cư Ami Tower" tại số 81 Trường Thi, thành phố Thanh Hóa.

7. Chi phí trả trước	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	819.330.419	423.191.941
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	117.166.846	3.970.202
Chi phí thuê văn phòng	117.840.000	69.900.000
Chi phí khác	584.323.573	349.321.739
b) Dài hạn	1.702.393.399	238.147.237
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	573.231.439	237.605.270
Chi phí khác	1.129.161.960	541.967
Cộng	2.521.723.818	661.339.178

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	30/06/2018				01/01/2018
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	TK 1352	62.710.405		62.710.405	-	-	62.710.405	62.710.405
	Phải thu khác của nhà đầu tư	62.710.405		62.710.405	-	-	62.710.405	62.710.405
2	TK 1314	66.532.700		66.532.700	-	-	66.532.700	66.532.700
	Công ty TNHH Bảo Bình	16.311.700		16.311.700	-	-	16.311.700	16.311.700
	Công ty Thương mại Lạc Hồng	12.420.000		12.420.000	-	-	12.420.000	12.420.000
	Công ty CP SIC	2.970.000		2.970.000	-	-	2.970.000	2.970.000
	Công ty CP Kiến Trúc và Sự kiện	16.436.800		16.436.800	-	-	16.436.800	16.436.800
	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Phát	18.394.200		18.394.200	-	-	18.394.200	18.394.200
3	TK 1311	729.676.000		729.676.000	-	-	729.676.000	729.676.000
	Công ty CP Vàng Toàn Cầu	167.676.000		167.676.000	-	-	167.676.000	167.676.000
	Công ty CP Tư vấn & Đầu tư thế giới vàng	462.000.000		462.000.000	-	-	462.000.000	462.000.000
	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Bắc	100.000.000		100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
4	TK 1388	6.645.029.709		3.221.242.152	3.325.733.304	-	6.546.975.456	3.221.242.152
Cộng		7.503.948.814		4.080.161.257	3.325.733.304	-	7.405.894.561	4.080.161.257

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.447.044.787	3.174.055.642
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.744.458.485	1.744.458.485
Cộng	5.311.503.272	5.038.514.127

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2018	7.594.983.902	3.235.494.600	942.952.238	11.773.430.740
Số dư ngày 30/06/2018	7.594.983.902	3.235.494.600	942.952.238	11.773.430.740
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2018	7.059.202.788	2.496.114.890	942.952.238	10.498.269.916
Khấu hao trong kỳ	101.563.306	231.106.752	-	332.670.058
Số dư ngày 30/06/2018	7.160.766.094	2.727.221.642	942.952.238	10.830.939.974
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	535.781.114	739.379.710	-	1.275.160.824
Tại ngày 30/06/2018	434.217.808	508.272.958	-	942.490.766

*Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.878.802.340 đồng.***11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	33.574.900.000	33.574.900.000
Số dư ngày 30/06/2018	33.574.900.000	33.574.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	28.896.717.136	28.896.717.136
Khấu hao trong kỳ	401.544.126	401.544.126
Số dư ngày 30/06/2018	29.298.261.262	29.298.261.262
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	4.678.182.864	4.678.182.864
Tại ngày 30/06/2018	4.276.638.738	4.276.638.738

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.637.300.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính	VND	VND
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22.839.446.250	10.076.602.693

13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán

	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính	VND	VND
Tài sản tài chính chưa niêm yết	49.950.400.000	33.825.400.000

14. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính	Chứng khoán	Chứng khoán
1. Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng	181.650.687	167.861.554
2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	20.500
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.491.989	530.862
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	689.260	3.230.706

15. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính	Chứng khoán	Chứng khoán
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	7.431.095	6.811.444

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	144.751.888.593	107.494.639.246
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	143.220.030.412	76.595.837.212
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	1.531.858.181	30.898.802.034
Cộng	144.751.888.593	107.494.639.246

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	11.529.637	-
Thuế Thu nhập cá nhân	356.959.182	335.100.316
Cộng	368.488.819	335.100.316

18. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí thường xuyên	367.289.653	541.662.149
Chi phí viễn thông	34.499.034	37.179.734
Cộng	401.788.687	578.841.883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19. Phải trả người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tài chính Stoxplus	29.040.000	29.040.000
Công ty Quảng Cáo Thiên Phúc	4.290.000	4.290.000
Báo Đầu tư	-	36.950.000
Các đối tượng khác	891.132.586	1.213.773.760
Cộng	924.462.586	1.284.053.760

20. Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	1.000	1.000
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.775.070.878</i>	<i>1.930.431.007</i>
Phải trả cổ tức	937.235.000	1.230.085.000
Phải trả khác	837.835.878	700.346.007
Cộng	1.775.071.878	1.930.432.007

21. Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	144.751.888.593	107.494.639.246
- Nhà đầu tư trong nước	143.220.030.412	76.595.837.212
- Nhà đầu tư nước ngoài	1.531.858.181	30.898.802.034
Cộng	144.751.888.593	107.494.639.246

22. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(148.097.578)	434.822.267
Lợi nhuận chưa thực hiện	728.625.730	-
Cộng	580.528.152	434.822.267

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

23. Cổ phiếu đang lưu hành

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Loại <= 1 năm	34.000.000	34.000.000
Cộng	34.000.000	34.000.000

Mẫu số B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ**1. Thu nhập****1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2018 (VND)	Lãi/lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2017 (VND)
A	B	1	2	3=1x2	4	5=3-4	6
	Lãi bán các tài sản tài chính	49.700	27.126	1.348.160.000	1.192.965.525	155.194.475	3.858.353.508
1	FPT	-	-	-	-	-	615.708.750
2	SBM	49.700	27.126	1.348.160.000	1.192.965.525	155.194.475	-
3	Các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	3.242.644.758
	Lỗ bán các tài sản tài chính	2.489		206.405.400	238.719.918	(32.314.518)	(516.779.658)
1	Các tài sản tài chính khác	2.489		206.405.400	238.719.918	(32.314.518)	(516.779.658)
	Cộng	52.189		1.554.565.400	1.431.685.443	122.879.957	3.341.573.850

1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	1	2	3=2-1	4	5=3-4
I	Tài sản tài chính FVTPL					
	Các tài sản tài chính niêm yết	22.839.446.250	23.568.071.980	728.625.730	114.156.067	614.469.663
	SBM	7.721.871.563	9.651.000.000	1.929.128.437	-	1.929.128.437
	VNP	525.000.000	260.000.000	(265.000.000)	(15.000.000)	(250.000.000)
	Các tài sản tài chính khác	14.592.574.687	13.657.071.980	(935.502.707)	129.156.067	(1.064.658.774)
	Cộng	22.839.446.250	23.568.071.980	728.625.730	114.156.067	614.469.663

(*): Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL trong 6 tháng đầu năm 2018 bao gồm: 1.243.802.590 đồng - Chênh lệch giảm do đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp đã trích lập đối với cổ phiếu từ năm 2017 là: 252.417.811 đồng.

Mẫu số B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	499.237.150	1.749.511.530
Từ các khoản cho vay	2.398.177.335	1.745.400.610
Cộng	2.897.414.485	3.494.912.140

1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu hoạt động khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu cho thuê tài sản	90.909.091	1.412.008.301
Cộng	90.909.091	1.412.008.301

1.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Các loại hoạt động cung cấp dịch vụ khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí các dịch vụ khác	-	830.916.250
Cộng	-	830.916.250

100
 01/01/2018
 NHIE
 DAN
 T
 1/1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.562.313.690	3.910.341.122
Cộng	5.562.313.690	3.910.341.122

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.967.756.868	3.954.572.246
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	555.479.613	521.685.621
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	222.077.075	384.570.450
Cộng	5.745.313.556	7.373.146.396

4. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.613.171.583	1.952.502.204
Chi phí vật tư văn phòng	37.830.738	13.152.566
Chi phí công cụ, dụng cụ	200.298.190	116.074.851
Chi phí khấu hao TSCĐ	546.466.312	1.690.194.354
Chi phí thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	3.325.733.304	534.999.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.225.368.913	2.869.464.618
Chi phí khác	862.437.242	1.075.113.677
Cộng	10.815.306.282	8.255.501.928

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	36.363.636	6.000.000
Cộng	36.363.636	6.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	-	-

(*): Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong 6 tháng đầu năm 2018 do trong số 145.705.885 đồng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế có thu nhập không chịu thuế là cổ tức với giá trị là: 499.237.150 đồng và khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL không tính là thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp với giá trị là: 1.972.428.320 đồng.

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan



Nguyễn Thị Hồng



Đoàn Ngọc Hoàn